**\* The Past Tense**

**1)    Simple past (thì quá khứ đơn ): [S + V2 ]**

a.       Chức năng:

(Dùng khi hành động bắt đầu và kết thúc có thời gian xác định. )

     Diễn tả 1 hành động đã kết thúc tạI một thờI điểm xác định hay 1 thờI gian đặc biệt trong quá khứ.

Ví dụ: He broke up his love **on December 25, 2007**.

     Xảy ra tạI một thờI kỳ (khoảng thờI gian ) xác định trong qúa khứ

Ví dụ: They fell in love with together **in the Autumn 2007**.

     Diễn tả một chuỗI hành động

Ví dụ: Yesterday, he **got up late**. In addition, He **forgot about** his wallet and his house key at home. Therefore, he **walked to school**.

     Diễn tả những hành động xảy ra đồng thờI

Ex: He left the room as I entered it.

     Diễn tả một thói quen trong quá khứ dùng vớI “used to” hoặc “would”

Ví dụ: When I was a child, I **used to** taking a shower twice a week.

Ví dụ: When I was a child, I **would** take a shower twice a week.

     Diễn tả một sự thật trong quá khứ.

Ví dụ: Hàn Mạc Tử died of leprosy.

     Hành động hoặc trạng thái có thể xảy ra một lần hoặc lặp đi lặp lại.

Ví dụ: She **send** many letters to her boy friend every day.

b.      Các công thức khác:

**Used to + Vbare** = đã từng …

Ví dụ: When I was 14 years old, I **used to** swim 100 meter per a minute.

**Be used to + V\_ing/ Noun** = quen vớI …

Ví dụ: He is used to chatting with his friends everyday.

**Get used to + V\_ing/ Noun** = quen (dần ) vớI …

Ví dụ: He **got used to his new life**.

**Be used for + V\_ing** = được dùng để …

Ví dụ: A knife is used for cutting (a food, vegetable, meat, … ) by cooker.

**Be used to + Vbare**  = được dùng để …

Ví dụ: This is the knife which **was used to kill** this woman.

**Use to = not … any more = no longer**

Ex: He **used to** smoke 10 cigarette a day = He **no longer** smokes 10 cigarette a day = He does **not** smoke 10 cigarette **anymore**.

**2) Past continuous (quá khứ tiếp diễn ): [S + was/were + V\_ing ]**

1. Chức năng:

     Diễn tả hành động xảy ra tạm thờI

Ví dụ: I often go to school by bus, but this morning, I **was going to** school by taxi.

     Diễn tả hành động đang xảy ra hoặc đã dừng lạI và đã bắt đầu lập lại.

Ex: They **were working** on the project for two years.

     Dùng always trong quá khứ tiếp diễn để diễn tả sự tức giận về một hành động xảy ra trong quá khứ (bày tỏ cảm giác vớI sự việc đang diễn ra trong quá khứ )

Ex: He was always making elementary mistake.

     Diễn tả một hành động đang xảy ra tạI một thơì điểm cụ thể trong quá khứ

Ví dụ: Last night, at 8:00, he **was watching** TV.

     Diễn tả một hành động đang xảy ra tạI một khoảng thờI gian xác định trong quá khứ.

Ví dụ: He couldn’t kill that person. He and I **were staying** with together through the night.

     Dùng để diễn tả bốI cảnh cuả một câu chuyện (thường được dùng ở đầu câu chuyện ).

1. Các cụm từ chỉ thờI gian (**Time expressions** with the simple past ): **yesterday, the day before yesterday, this morning, this afternoon, last night, last week, last month, last year, recently, a few, several, many years ago, a long time ago, a while ago, how long ago, just now, in + time, …**

1. Lưu ý:

* Hành động trong thì quá khứ tiếp diễn có thể đã hoặc có thể là chưa kết thúc (**The simple past implies the completion of an event. The past continuous often emphasizes the activity or process. The past continuous activity may or may not have been completed. )**

Ex: He was writing a letter in the library when the lights went out.

* Dùng thì **quá khứ tiếp diễn** ở đầu câu chuyện để **mô tả bốI cảnh** cuả câu chuyện, dùng thì **quá khứ đơn** để **mô tả sự kiện chính**.

**3) Past Perfect (quá khứ hoàn thành ): [S+ had + V3 ]**

* 1. Chức năng:

     Diễn tả một hành động xảy ra trước một hành động khác trong quá khứ. Trong câu thường có 2 hành động: Dùng **Past perfect** cho **sự kiện ban đầu** và **Simple past** cho **sự kiện thứ 2.** (**phảI có** 1 hành động đi **trước** và 1 hành động theo **sau** )

Ex: The police **came** when the robber **had gone away**.

     Diễn tả trạng thái đã từng tồn tạI một thờI gian trong quá khứ nhưng đã chấm dứt trước hiện tạI (không còn lien hệ gì đến hiện tạI ).

Ex: John had lived in New York for 10 years before he moved to Vietnam.

     Dùng để mô tả hành động trước một thờI gian xác định trong quá khứ.

Ex: I had watched TV before 10 o’clock last night.

     Để bày tỏ một kết luận (giống thì past perfect continuous )

* 1. Cụm từ chỉ thờI gian (Time express ): **After, before, when, until, by the time, …** (có thể thay after và before bằng when )

* 1. Trạng từ chỉ thờI gian (Adverb clause of time ): Các trạng từ dùng trong thì Past Perfect giống vớI các trạng từ dung trong thì Present Perfect: **Just, ever, never, yet, so far, how long, recently, once time, twice times, in the last year, …**
  2. Lưu ý:

      Đôi khi có thể thay Past Perfect thành Simple Past (nhưng không làm thay đổI ý nghiã cuả câu )

Ex: I **had had dinner** before I went to bed = I **had dinner** before I went to bed (đọc vẫn hiểu cái nào xảy ra trước, cái nào xảy ra sau )

**4) Past perfect continuous (quá khứ hoàn thành tiếp diễn ): [S + had + been + V\_ing ]**

1. Chức năng:

     Để diễn tả một hành động xảy ra trước 1 hành động khác trong quá khứ (nhấn mạnh sự tiếp diễn ): Dùng thì **quá khứ hoàn thành tiếp diễn** cho **hành động thứ 1**, dùng thì **quá khứ** cho **hành động thứ 2**.

Ví dụ: When Maria **had been getting** sick, Marta **got** sick too (they are twinborn children. )

     Để diễn tả sự kéo dài cuả một hành động trong quá khứ đến một thờI điểm hoặc một hành động khác cũng trong quá khứ.

Ví dụ: I **had not been meeting** him until I came to the Thanh’s party last night.

1. Cụm từ chỉ thờI gian (Time express ):

Dùng **For** và **Since** để trình bày một tình huống nào đó kéo dài được bao lâu trước tình huống và sự kiện thứ 2.

1. Lưu ý:

      Không dùng thì Past Perfect Continous cho động từ **to be**: không có dạng **Had been being**. Thay vào đó ta dùng **had been**.

      Có thể thay thì này bằng Past Perfect (vì thì Past Perfect continuous ít được sử dụng đến )

**\*The Present Tense\***

**1)    Simple present (thì hiện tạI đơn ): [S + Vbare/ V\_s/ V\_es ]**

1. Chức năng:

     Dùng để diễn tả hành động lập đi lập lạI (repeatedly ). Những sự kiện, hành động này có thể là sở thích cá nhân (personal habits ); thói quen thường ngày (routines ); hoặc một thờI gian biểu (timetable = scheduled events )

Ví dụ: She **likes** to listening to music in her free time.

     Dùng để nói về 1 thông tin có thật (factual information ) như: sự thật hiển nhiên, sự thật cuả khoa học, hoặc một sự định nghiã.

Ví dụ: The Earth **revolves** about the Sun.

**Ghi chú:** revolves about = turn around

revolves around = focus on

1. Động từ trạng thái (stative verb ) vớI thì hiện tạI đơn (simple present ):

Dùng thì simple present vớI động từ trạng thái để nói về trạng thái hoặc điều kiện. Gồm: **be, have, seem, like, want, know, understand, mean, believe, own, và belong, …**

1. Trạng từ tần suất (Adverbs of frequency ) vớI thì hiện tạI đơn (simple present ):

Dùng trạng từ tần suất vớI thì hiện tạI đơn để diễn tả một điều gì đó có thường xảy ra hay không

Vị trí:

      Trạng từ tần suất thường đứng trước động từ thường, đứng sau be

      Ở thể phủ định, hầu hết các **adverbs of frequency** đứng trước be + not hoặc do/does + not. Chỉ có **always** là đứng sau

      Trường hợp đặc biệt: chỉ có **still** và **sometimes** mớI đứng ở vị trí **be still not** hoặc **be sometimes not.**

**2)    The present continuous (thì hiện taị tiếp diễn ): [S + am/is/are + V\_ing ]**

a.      Chức năng:

     Diễn tả một hành động tạm thờI (temporary situation )

Ex: I take a bus everyday but today I’m taking a taxi

     Diễn tả một sự thay đổI về trạng thái hay điều kiện nào đó.

Ex: It is getting hotter and hotter

He is getting angry

     Diễn tả một hành động xảy ra liên tục trong một giai đoạn nào đó.

Ex: A: Tuần sau, thứ ba, đi chơi vớI tao được không?

B: Không được, tuần sau tao bận làm việc cả tuần luôn rồi.

(ĐốI vớI câu trả lờI đó, ta dùng ở thì hiện tạI tiếp diễn vì nó diễn tả một hành động xảy ra trong một khoảng thờI gian xác định )

     Diễn tả một kế hoạch hành động trong tương lai (future plan ) hoặc một ý định cho tương lai.

Ex: A: Thứ bảy này mày tính làm gì?

B: Tao tính đi Vũng Tàu chơi.

     Diễn tả một hành động và một tiến trình xảy ra chính xác tạI thờI điểm đang nói (Actions in progress at the moment of speaking ). Dùng time expressions: now hoặc right now để nhấn mạnh.

Ex: A: What are you doing?

B: I’m watching TV

     Diễn tả một hành động hoặc một tiến trình xảy ra xung quanh thờI điểm đang nói. Dùng this week hoặc these day để diễn tả hành động đang xảy ra.

Ex: A: Hiện giờ bạn đang học ở trường nào vậy?

B: Mình đang học tạI Marie Curie.

b.      Động từ trạng thái (stative verb ) vớI thì hiện tạI tiếp diễn:

Không dùng stative verb ở thì tiếp diễn ngoạI trừ trường hợp những từ đó mang nghiã hành động.

**Mang nghiã trạng thái (stative )**: là những hoạt động cuả não bộ mà bạn không chủ đích (không chủ động, không có ý định làm ) thực hiện: suy nghĩ (think ), vị cuả một món súp làm bạn cảm thấy mặn (taste ), mùi hôi cuả rác (smell ), …

**Mang nghiã hành động (action ):** khi ta chủ đích làm một cái gì đó, ví dụ như: nếm thức ăn (taste ), ngửI một bông hoa (smell ), mơ tưởng đến ai đó (think ), …

**Chuyện gì sẽ xảy ra nếu như một động từ mang nghiã trạng thái nhưng bạn lạI chia ở thì tiếp diễn?** Ví dụ: **Trường hợp như là bạn ngửI thấy mùi rác ở đâu đây**: thì chữ **smell** lúc này không chia tiếp diễn vì nó là cảm nhận cuả khứu giác, nếu chia ở tiếp diễn thì có nghiã ý cuả bạn muốn nói là: Bạn đưa cái mũi vào trong cái đống rác để “thưởng thức” mùi hôi cuả nó à!

c.      Trạng từ tần suất (Adverbs of frequency ) vớI thì hiện tạI tiếp diễn:

Dùng trạng từ tần suất sau vớI thì hiện tạI tiếp diễn để bày tỏ sự than phiền: **always, constantly, continually và forever.**

Ex: The boy **is always asking** me for candies. (Sao cái thằng này cứ đòi ăn kẹo hoài vậy trờI )

**3) The present perfect (thì hiện tại hoàn thành ): [S + have/has + V3 ]**

1. Chức năng:

     Diễn tả một hành động vưà mớI kết thúc

Ví dụ: I **have just finished** my homework.

     Diễn tả một hành động hoặc trạng thái xảy ra nhưng không có thờI gian xác định trong quá khứ.

Ví dụ: I **have studied** in China.

     Để nói về hành động hoặc trạng thái bắt đầu trong quá khứ và tiếp tục ở hiện tạI, có thể là tiếp tục đến tương lai (Dùng để kết nốI quá khứ và hiện tạI ).

Ví dụ: I **have used** Microsoft Paint program to draw a lot of pictures.

**4) Present perfect continuous**

1. Lưu ý:

Sự khác nhau giưã **Present Perfect** và **Present perfect continuous**:

**Present perfect** (nếu không có time express ):

      Bày tỏ sự chấm dứt cuả một hành động trong quá khứ (có thể là vưà mớI chấm dứt hoặc đã kết thúc từ lâu rồI )

Ex: I’ve read a book about astronomy. (có nghiã là: I finished it at some indefinite time in the past )

      Diễn tả hành động hoặc trạng thái có thể xảy ra 1 lần hoặc lặp đi lặp lạI

Ex: I’ve read the report three time.

**Present Perfect Continuous** (nếu không có time express ):

[Dùng để nhấn mạnh sự kéo dài cuả tình huống.]

      Diễn tả hành động tiếp tục đến hiện tạI hoặc vưà mớI chấm dứt.

Ex: I’ve been reading a book about astronomy (có nghiã là: I’m not finished. hoặc I’ve just finished )

      Không dùng thì naỳ để nói đến số lần lặp lạI cuả hành động.

Ex: I’ve been reading the report three time (câu này sai )

**\*The Future Tense\***

**1. Tương Lai Đơn (Simple Future):**

**[S + shall/will + V(infinitive) + O]**

Khi quí vị đoán (predict, guess), dùng will hoặc be going to.   
Khi chỉ dự định trước, dùng be going to không được dùng will.   
CHỦ TỪ + AM (IS/ARE) GOING TO + ÐỘNG TỪ (ở hiện tại: simple form)  
Khi quí vị diễn tả sự tình nguyện hoặc sự sẵn sàng, dùng will không được dùng be going to.  
CHỦ TỪ + WILL + ÐỘNG TỪ (ở hiện tại: simple form)

**10. Tương Lai Tiếp Diễn (Future Continuous):**

**S + shall/will + be + V\_ing+ O**

Từ nhận biết: in the future, next year, next week, next time, and soon.

Thì tương lai tiếp diễn diễn tả hành động sẽ xảy ra ở 1 thời điểm nào đó trong tương lai.   
CHỦ TỪ + WILL + BE + ÐỘNG TỪ THÊM -ING hoặc  
CHỦ TỪ + BE GOING TO + BE + ÐỘNG TỪ THÊM -ING

**11. Tương Lai Hoàn Thành (Future Perfect):**

**S + shall/will + have + Past Participle**

Từ nhận biết: by the time and prior to the time (có nghĩa là before)  
Cách dùng: Thì tương lai hoàn thành diễn tả 1 hành động trong tương lai sẽ kết thúc trước 1 hành động khác trong tương lai.   
CHỦ TỪ + WILL + HAVE + QUÁ KHỨ PHÂN TỪ (PAST PARTICIPLE)

**12. Tương Lai Hoàn Thành Tiếp Diễn (Future Perfect Continuous):**

**S + shall/will + have been + V\_ing + O**

Cách dùng:Thì tương lai hoàn thành tiếp diễn nhấn mạnh khoảng thời gian của 1 hành động sẽ đang xảy ra trong tương lai và sẽ kết thúc trước 1 hành động khác trong tương lai.